



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04388/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1298.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 08/05/2025

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164125 ; Y:423235
(Kinh độ: 107°03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.1298.NT1	Cột A, K _d = 0,9 và K _f = 0,9
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	18	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	21	24,3
3	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	13,4	16,2
4	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,28	3,24
5	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1,0)	4,05
6	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
7	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
8	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
9	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
10	Crôm III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,15	2,43
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,089	0,162
15	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,074	0,405





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.1298.NT1	Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$
16	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81
17	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
18	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
20	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,95	4,05
21	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)	0,81
22	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)	0,0405
23	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)	0,243
24	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,00243
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
27	Coliform ^(b)	MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023	1.400	3.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

<u>SỐ PKQ:</u> 04389/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	<u>Kí hiệu mẫu:</u> 25.1298.NT1
---	---	---

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 08/05/2025

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Điểm xả nước thải sau xử lý vào sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164125 ; Y:423235
(Kinh độ: 107°03'01,6" ; Vĩ độ: 10°31'34,2")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				25.1298.NT1	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
1	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1	6,075
2	Dioxin ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	1,2530	12,15
	2,3,7,8-TCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	2,3,7,8-TCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	2,3,4,7,8-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,4000	-
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,3000	-
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0000	-





**VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)**

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT:2015/BTNMT
				25.1298.NT1	Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,2000	-
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,2600	-
	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0600	-
	OCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0160	-
	OCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,0170	-

Ghi chú:

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 079- “Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam” thực hiện; chỉ tiêu số 2 do VIMCERTS 251-“Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Môi trường Nguyễn Gia” thực hiện;
 - TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
 - TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$;
 - Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- QCVN 12-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy, Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_r = 0,9$;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiễn





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04390/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1298.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG –
KCN CHUYÊN SÂU PHÚ MỸ 3

Ngày lấy mẫu : 08/05/2025

Địa chỉ : Đường N2, KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Bể khử trùng trạm XLNT tập trung trước khi xả ra sông Mỏ Nhát
Tọa độ: X:1164577,46; Y:424587,3
(Kinh độ: 107°03'46" ; Vĩ độ: 10°31'49")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.1298.NT2	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
1	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	19	24,3
2	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	14,1	16,2
3	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	3,24
4	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1,0)	4,05
5	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0405
6	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,00405
7	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
9	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,162
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,0405
11	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
12	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,2	2,43
13	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,049	0,162
14	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,042	0,405
15	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	0,81



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				25.1298.NT2	Cột A, K _q = 0,9 và K _f = 0,9
16	Cyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,0567
17	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)	0,162
18	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,081
19	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,64	4,05
20	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,119	0,81
21	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)	0,00243
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(b)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH (LOD=0,01)	0,1
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(b)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH (LOD=0,3)	1,0
24	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	140	3.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Cột A, K_q=0,9 và K_f=0,9;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04391/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1298.NT3
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THANH BÌNH PHÚ MỸ**
DỰ ÁN CẢNG CẠN PHÚ MỸ ICD Ngày lấy mẫu : 08/05/2025

Địa chỉ : KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa,
Thành phố Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : Nước thải sinh hoạt của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng cạn
Phú Mỹ, tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom, thoát nước thải của
KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3

Tọa độ: X:1164995,725 ; Y:423628,928
(Kinh độ: 107°3'06" ; Vĩ độ: 10°31'45")

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận của KCN Chuyên sâu Phú Mỹ 3
				25.1298.NT3	
1	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	9	50
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	300
3	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	4,05
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,55	6 - 9
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	28	300
6	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	350

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
3. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
4. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền